
















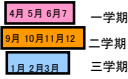







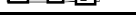












## 「200 kanjis」で べんきょうした かん字 ぱっとみ じてん 200


提出した読み方で、あいうえお順にしました。( )内は提出課です。











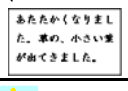












### なに? Gi? (名詞)





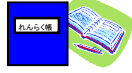
あ	味		あじ	Mùi vị	(22)
	油		あぶら	Dầu	(31)
い	委員		いいん	Ủy viên	(35)
	息		いき	Hơi thở	( 2)
	意見		いけん	Ý kiến	( 3)
	医者		いしゃ	Bác sĩ	( 9)
	一秒		いちびょう	Một giây	(29)
	一列		いちれつ	Một hàng	(29)
	命		いのち	Sinh mệnh	(25)
え	駅		えき	Nhà ga	( 9)
お	王宮		おうきゅう	Cung điện	(13)
	お化け		おばけ	Ma	(21)
	お面		おめん	Mặt nạ	( 7)
	お礼		おれい	Lời cảm ơn	(27)
	温度		おんど	Nhiệt độ	( 2)
か	係		かかり	Phụ trách	(29)
	家族		かぞく	Gia đình	(30)
	学期		がっき	Học kỳ	(11)
	学級		がっきゅう	Lớp học	(29)
	皮		かわ	Vỏ	(32)

か	漢字	勉強 漢字 詩 農業 商業 意見 予定表	かんじ	Chữ hán	(14)
	感想		かんそう	Cảm tưởng	(19)
き	岸		きし	Bờ	(10)
	客		きゃく	Khách	( 5)
	九州		きゅうしゅう	Kyushu	( 5)
	去年	2008年 2009年 	きょねん	Năm ngoái	(18)
	銀		ぎん	Bạc	(29)
く	区	南区 	く	Quận	(23)
	薬		くすり	Thuốc	( 9)
	君	よしたくん 	くん	Cậu(chỉ dùng cho con trai	( 3)
け	県	ぐんま県 ながの県 あいち県 しずおか 	けん	Huyện	( 5)
	研究		けんきゅう	Nghiên cứu	(19)
こ	幸福		こうふく	Hạnh phúc	(13)
	氷		こおり	Nước đá	( 2)
	黒板		こくばん	Bảng đen	(11)
さ	坂		さか	Dốc	(26)
	酒		さけ	Rượu	(32)
	様	みどり様	さま	Quý ông, quý Bà	(23)
	皿		さら	Đĩa	(22)
し	詩		し	Thơ	(14)
	式	26+13= 92-35= 6-3= 25+9= 委員の仕事	しき	Công thức	(15)
	仕事	字根委員 ガラスの靴をまごのる 図書館員 図書館の車を駆使する	しごと	Công việc	(35)

し	品物		しなもの	Hàng hoá	(12)
	島		しま	Hòn đảo	( 5)
	車庫		しゃこ	Nhà xe	(10)
	写真		しゃしん	Hình	(30)
	自由		じゆう	Tự do	(14)
	住所	東京都南区 ふじ町	じゆうしょ	Địa chỉ	(23)
	宿題		しゅくだい	Bài tập	(11)
	主人		しゅじん	Chủ nhân	(27)
	商業		しょうぎょう	Thương nghiệp	(12)
	昭和	1926年 昭和元年 大正 1989年 昭和64年 平成	しょうわ	Thời đại Showa	(30)
しん	号	青黄赤 	しんごう	Đèn giao thông	( 4)
	神社		じんじゃ	Miếu thờ	(10)
	身長		しんちょう	Chiều cao	(18)
す	炭		すみ	Than	(31)
せ	世界		せかい	Thế giới	(34)
	全部		ぜんぶ	Tất cả	(28)
た	他		た	Khác(người,vật,việc)	(28)
	8対5		たい	8-5	(17)
	第一回		だいいっかい	Lần thứ nhất	(20)
	太平洋		たいへいよう	Thái Bình Dương	(33)
	太陽		たいよう	Mặt trời	( 1)















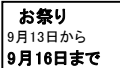










	血		ち	Máu	(25)
ち	地球		ちきゅう	Trái đất	(33)
	中央		ちゅうおう	Trung tâm	(13)
つ	次		つぎ	Kế tiếp	(31)
て	鉄		てつ	Sắt	(19)
	都	<span style="border: 1px solid black; padding: 2px;">東京都</span>	と	Thủ đô	(23)
	道具		どうぐ	Dụng cụ	(28)
と	道路		どうろ	Con đường	( 4)
	童話		どうわ	Đồng thoại	(13)
	図書館		としょかん	Thư viện	(34)
な	波		なみ	Sóng	(16)
	二階		にかい	Tầng hai	(30)
	二丁目	<span style="border: 1px solid black; padding: 2px;">ふじ町</span>	にちょうめ	Tổ	(23)
に	二倍		にばい	Gấp 2 lần	(15)
	荷物		にもつ	Hành lý	(24)
	庭		にわ	Vườn/ Sân	(31)
ね	根		ね	Rễ	( 1)
の	農業		のうぎょう	Nông nghiệp	(12)
	葉		は	Lá	( 1)
	歯		は	Răng	(18)
は	箱		はこ	Cái hộp	( 8)
	橋		はし	Cái cầu	( 5)
	柱		はしら	Trụ cột	( 4)

は	畑		はたけ	Ruộng rẫy	(22)
	発 明		はつめい	Phát minh	(33)
	鼻		はな	Mũi	(18)
	花 屋		はなや	Tiệm Hoa	(12)
ひ	羊		ひつじ	Con cừu	(26)
	表		ひょう	Bảng biểu	( 3)
	病 院		びょういん	Bệnh viện	( 9)
ふ	笛		ふえ	Sáo	( 7)
	服		ふく	Quần áo	(18)
	筆		ふで	Bút lông	( 8)
	文 章		ぶんしょう	Bài văn	( 8)
ま	祭り		まつり	Lễ hội	( 7)
	豆		まめ	Đậu	(31)
み	実		み	Trái	( 1)
	湖		みずうみ	Hồ	(10)
	緑		みどり	Màu xanh lá cây	( 1)
	港		みなと	Hải cảng	(33)
む	昔		むかし	Ngày xưa	( 8)
も	問 題		もんだい	Câu hỏi	(15)
ゆ	湯		ゆ	Nước sôi	(32)
	ゆうびん局		ゆうびんきょく	Bưu điện	(34)
	有 名		ゆうめい	Nổi tiếng	( 5)
	指		ゆび	Ngón tay/Ngón chân	(18)

よ	横		よこ	Bên hông/Chiều ngang	(13)
	予定	<div style="border: 1px solid black; padding: 2px; width: fit-content;">           きょうの予定            9:00 山田さんに会う            2:00 たいこのれんしゅう            3:00 買い物に行く         </div>	よてい	Kế hoạch	( 3)
り	両方		りょうほう	Cả hai	(15)
	旅行		りょこう	Du lịch	(10)
れ	練習		れんしゅう	Luyện tập	(17)
	れんらく帳		れんらくちょう	Sổ liên lạc	(14)



## どうする? Làm gì? (動詞)

あ	開ける 	あける	Mở	(21)
	遊ぶ 	あそぶ	Chơi	(36)
	集める 	あつめる	Thu thập/Sưu tập	(36)
い	急ぐ 	いそぐ	Vội vã	(16)
う	植える 	うえる	Trồng	( 1)
	受ける 	うける	Nhận	(17)
	動く 	うごく	Chuyển động/Di chuyển	(33)
	打つ 	うつ	Đánh	( 7)
	写す 	うつす	Chép lại	(11)
お	追う 	おう	Đuổi theo	(26)
	起きる 	おきる	Thức dậy	(16)
	送る 	おくる	Gửi	(24)
	落ちる 	おちる	Rơi / Rụng	(36)
	泳ぐ 	およぐ	Bơi lội	(16)
	終わる 	おわる	Kết thúc	( 7)
か	返す 	かえす	Trả	(34)
	勝つ 	かつ	Thắng	(20)
	代わる 	かわる	Thay thế	(28)
き	消える 	きえる	Tắt/ Tan biến	(21)
	決める 	きめる	Quyết định	( 3)
	着る 	きる	Mặc	(21)
く	配る 	くばる	Phân phát	(11)
こ	転ぶ 	ころぶ	Té ngã	(26)
し	死ぬ 	しぬ	Chết	(25)
	調べる 	しらべる	Điều tra	(19)



す	進む		すすむ	Tiến tới	( 4)
せ	整理する		せいりする	Sắp xếp	(28)
そ	相談する		そうだんする	Bàn thảo	(35)
	育てる		そだてる	Nuôi dưỡng/Chăm sóc	(22)
た	助ける		たすける	Cứu/ Giúp đỡ	(21)
ち	注意する		ちゅういする	Chú ý	( 4)
つ	使う		つかう	Sử dụng	(27)
と	取る		とる	Lấy	(20)
な	流れる		ながれる	Trôi	(36)
	投げる		なげる	Ném	( 17)
	習う		ならう	Học tập	( 8)
の	登る		のぼる	Leo trèo	(30)
	飲む		のむ	Uống	(32)
	乗る		のる	Lên	(16)
は	運ぶ		はこぶ	Chuyên chở	(24)
	始まる		はじまる	Bắt đầu	( 7)
	放す		はなす	Thả	(26)
ひ	拾う		ひろう	Nhặt	(17)
へ	勉強する		べんきょうする	Học	(14)
ま	曲がる		まがる	Vẹo	(10)
	負ける		まける	Thua	(20)
	待つ		まつ	Chờ đợi	( 4)
	守る		まもる	Bảo vệ	(20)
む	向く		むく	Hướng về	(22)
も	申す		もうす	Thưa	(27)
	持つ		もつ	Cầm	(32)
や	役に立つ		やくにたつ	Hữu ích	(27)





## どんな? thế nào (形容詞)

あ	暑い		あつい	Nóng	( 2)
う	美しい		うつくしい	Đẹp	(36)
お	重い		おもい	Nặng	(24)
か	悲しい		かなしい	Đau buồn	(25)
	軽い		かるい	Nhẹ	(24)
く	暗い		くらい	Tối	(21)
	苦しい		くるしい	Khó thở	( 6)
さ	寒い		さむい	Lạnh	( 2)
ひ	等しい		ひとしい	Bằng nhau/Như nhau	(15)
た	平ら		たいら	Bằng phẳng	(25)
は	速い		はやい	Nhanh	( 6)
ふ	深い		ふかい	Sâu	( 6)
み	短い		みじかい	Ngắn	(15)
や	安い		やすい	Rẻ	( 6)
わ	悪い		わるい	Xấu	( 6)